

Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0650.3790957**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2013

Từ 01- 04 - 2013 đến 30 - 06 -2013

(Báo cáo riêng)

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | : Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,082,661,814,483	2,687,785,701,677
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	109,028,530,551	62,322,761,267
1	Tiền	111		109,028,530,551	62,322,761,267
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	3,975,059,008
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,975,059,008
2	DP giám giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,710,333,774,332	1,060,986,322,198
1	Phải thu khách hàng	131		1,520,067,450,500	851,514,345,464
2	Trả trước cho người bán	132		191,626,712,868	132,204,331,550
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	5,586,646,827	84,214,681,047
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,947,035,863)	(6,947,035,863)
IV	Hàng tồn kho	140	V.4	1,754,600,884,488	1,346,471,979,331
1	Hàng tồn kho	141		1,756,386,485,760	1,348,257,580,603
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,785,601,272)	(1,785,601,272)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		508,698,625,112	214,029,579,873
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,829,846,295	24,941,573,704
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		440,350,554,858	181,182,026,226
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	40,000	836,185,561
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		7,518,183,959	7,069,794,382
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,700,696,251,898	2,618,397,191,638
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		2,151,495,664,541	2,049,080,566,012
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,839,401,933,597	1,734,733,389,181
	- Nguyên giá	222		2,525,569,952,364	2,268,486,591,891
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(686,168,018,767)	(533,753,202,710)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	72,284,652,331	78,249,367,215
	- Nguyên giá	225		84,032,961,457	84,032,961,457
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,748,309,126)	(5,783,594,242)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	206,640,090,803	210,778,072,533
	- Nguyên giá	228		218,814,965,473	220,918,698,551
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,174,874,670)	(10,140,626,018)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,168,987,810	25,319,737,083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
III	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	505,732,331,634	505,732,331,634
1	Đầu tư vào công ty con	251		446,276,000,000	446,276,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,456,331,634	44,456,331,634
3	Đầu tư dài hạn khác	258		15,000,000,000	15,000,000,000
4	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	
V	Tài sản dài hạn khác	260		43,468,255,723	63,584,293,992
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36,174,102,648	56,290,140,917
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,281,603,174	5,281,603,174
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,012,549,901	2,012,549,901
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,783,358,066,381	5,306,182,893,315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

Đvt: VND					
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,573,321,339,429	3,255,130,650,996
I	Nợ ngắn hạn	310		3,904,593,220,649	2,649,950,276,006
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,992,362,562,638	2,031,073,752,460
2	Phải trả người bán	312		453,582,345,477	470,105,482,411
3	Người mua trả tiền trước	313		51,991,938,035	9,153,814,784
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	341,458,046,473	71,348,792,426
5	Phải trả người lao động	315		22,770,090,282	20,893,335,354
6	Chi phí phải trả	316	V.17	10,644,212,834	23,697,643,116
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	23,428,743,395	18,452,204,256
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,355,281,515	5,225,251,199
II	Nợ dài hạn	330		668,728,118,780	605,180,374,990
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	665,031,316,530	601,196,647,490
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,696,802,250	3,983,727,500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,210,036,726,952	2,051,052,242,319
	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,210,036,726,952	2,051,052,242,319
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,007,907,900,000	1,007,907,900,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		451,543,290,363	451,543,290,363
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(56,726,455,041)	(56,716,723,982)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8,525,313,060	8,525,313,060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,367,652,363	2,148,326,909
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		795,419,026,207	637,644,135,969
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,783,358,066,381	5,306,182,893,315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

Đvt: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ (30-06-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ	V.1	2,283,659.28	134,081.53
	- Đồng Euro	V.1	223.26	221.58
	- Đồng đô la Úc	V.1	84.78	84.78
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Công Tiến

Nguyễn Thị Ngọc Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC CHU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/04/13-30/06/13	Lũy kế từ 01/10/12-30/06/13	Kỳ trước 01/04/12-30/06/12	Lũy kế từ 01/10/11-30/06/12
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	5,813,538,198,726	15,513,955,463,034	3,309,871,434,560	9,619,023,189,668
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	4,342,481,314	8,520,320,226	1,459,764,144	13,416,341,150
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	5,809,195,717,412	15,505,435,142,808	3,308,411,670,416	9,605,606,848,518
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.28	5,410,597,851,239	14,360,128,309,387	2,978,595,990,160	8,677,687,924,689
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		398,597,866,173	1,145,306,833,421	329,815,680,256	927,918,923,829
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	15,106,847,314	26,917,840,428	11,151,988,375	37,649,756,319
7.	Chi phí tài chính	22	V.30	73,883,328,306	189,807,127,036	84,440,074,646	330,723,209,882
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,563,992,391	147,368,529,239	69,833,754,544	269,078,815,983
8.	Chi phí bán hàng	24	V.33.1	114,167,911,317	297,693,102,744	89,378,391,299	256,923,524,995
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.33.2	79,573,070,245	196,945,634,836	48,731,567,724	147,731,077,756
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146,080,403,619	487,778,809,233	118,417,634,962	230,190,867,515
11.	Thu nhập khác	31		40,399,894,877	147,688,194,437	6,967,848,250	30,425,571,699
12.	Chi phí khác	32	V.33.3	23,540,062,401	93,895,055,973	4,260,130,772	14,644,581,805
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16,859,832,476	53,793,138,464	2,707,717,478	15,780,989,894
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		162,940,236,095	541,571,947,697	121,125,352,440	245,971,857,409
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	18,684,772,952	67,482,045,923	10,405,256,590	20,508,059,274
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	-	-	-	1,000,129,231
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144,255,463,143	474,089,901,774	110,720,095,850	226,463,927,366
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**TRẦN NGỌC CHU**

Trần Công Tiến

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này (01/04/2013- 30/06/2013)	Kỳ trước (01/04/2012- 30/06/2012)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		541,571,947,697	245,971,857,409
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		170,420,699,372	158,516,210,391
Các khoản dự phòng	03			(303,349,693)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	04		4,751,206,495	(1,737,731,318)
Thu nhập tiền lãi & cổ tức	05		(5,608,720,695)	(3,548,737,249)
Chi phí lãi vay	06		147,368,529,239	269,078,815,983
3 Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08		858,503,662,108	667,977,065,523
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(904,153,165,774)	105,154,813,247
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(408,128,905,157)	605,595,663,246
Tăng giảm các khoản phải trả	11		269,542,399,629	(667,617,806,215)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(15,057,125,558)	(590,956,150)
Tiền lãi vay đã trả	13		(151,261,458,200)	(277,036,907,260)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(53,898,001,387)	(10,694,482,321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14,766,207,796)	(5,826,452,691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(419,218,802,135)	416,960,937,379
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(283,530,787,801)	(34,523,952,413)
2 Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,228,674,641	3,008,693,033
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,608,720,695	3,548,737,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(272,693,392,465)	(27,966,522,131)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		(9,731,059)	(26,046,968,937)
3 Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		7,192,487,481,642	4,873,151,563,004
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,158,611,917,684)	(5,227,464,763,907)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8,752,084,740)	(16,905,246,290)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(286,495,784,275)	(48,549,590,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		738,617,963,884	(445,815,006,655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		46,705,769,284	(56,820,591,407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,322,761,267	126,343,395,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		109,028,530,551	69,522,803,760

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Trần Công Tiến

Nguyễn Thị Ngọc Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC CHU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chủ bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 21 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty đã có 116 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 3 công ty con

- 1 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Nam
- 2 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bàng
- 3 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đắk Lắk
- 4 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kontum
- 5 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cam Ranh
- 6 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chơn Thành
- 7 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Khánh
- 8 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bồng Sơn
- 9 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thạnh
- 10 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đà Nẵng
- 11 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rang
- 12 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Phước
- 13 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cần Thơ
- 14 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Khê
- 15 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nội
- 16 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gia Nghĩa
- 17 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Khánh
- 18 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Tân
- 19 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Biên
- 20 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Pleiku
- 21 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Buôn Hồ
- 22 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nghệ An
- 23 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy An
- 24 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trà Vinh
- 25 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phụng Hiệp
- 26 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
- 27 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Hòa
- 28 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rí
- 29 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thuận

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chủ bằng đồng tiền khác)

- 30 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Xuyên
- 31 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Bè
- 32 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu
- 33 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cà Mau
- 34 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vũng Liêm
- 35 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hồng Ngự
- 36 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành
- 37 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vị Thanh
- 38 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cao Lãnh
- 39 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sóc Trăng
- 40 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Trọng
- 41 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang
- 42 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ngãi
- 43 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận
- 44 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An
- 45 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Đốc
- 46 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long
- 47 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Tre
- 48 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Chánh
- 49 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Dầu Một
- 50 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Năm Căn
- 51 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bạc Liêu
- 52 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thống Nhất
- 53 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 9
- 54 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Cát
- 55 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Mỹ
- 56 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thành
- 57 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kiên Lương
- 58 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Tĩnh
- 59 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Huế
- 60 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chợ Mới
- 61 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai
- 62 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thốt Nốt
- 63 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
- 64 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn La
- 65 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Phú - Đồng Nai
- 66 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

-
- 67 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
 - 68 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre
 - 69 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
 - 70 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Krông Pak - Đắk Lắk
 - 71 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Tân
 - 72 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Xuyên Mộc
 - 73 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thanh Hóa
 - 74 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
 - 75 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Earka
 - 76 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dakmil
 - 77 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Thiết
 - 78 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ninh Bình
 - 79 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Răng
 - 80 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hòa Bình
 - 81 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
 - 82 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Giáo
 - 83 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ninh
 - 84 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
 - 85 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Yên Bái
 - 86 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
 - 87 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
 - 88 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Thọ
 - 89 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nam
 - 90 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ngọc Hồi
 - 91 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bim Sơn
 - 92 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hưng Yên
 - 93 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nam Định
 - 94 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Bình
 - 95 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Trị
 - 96 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cư Jút
 - 97 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hải Phòng
 - 98 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Bình
 - 99 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chư Sê - Gia Lai
 - 100 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Phúc
 - 101 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Kạn
 - 102 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Châu

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý III Niên độ 2013**

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chủ bằng đồng tiền khác)

- 103 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Giang
- 104 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Mỹ Hòa - An Giang
- 105 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Lức - Long An
- 106 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Nguyên
- 107 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bom - Đồng Nai
- 108 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tây Ninh
- 109 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Giang
- 110 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Đại - Bến Tre
- 111 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thuận An - Bình Dương
- 112 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dĩ An - Bình Dương
- 113 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Châu - Tây Ninh
- 114 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chương Mỹ - Hà Nội
- 115 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chương Mỹ - Bà Rịa
- 116 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chương Mỹ - Bình Long

- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

- CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	1,007,907,900,000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	100,790,790 cổ phiếu

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý III Niên độ 2013**

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)
Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau :

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 40 năm
• Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	3 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý III Niên độ 2013***Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013**(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:
 - (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
 - (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
 - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
 - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
 - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chủ bằng đồng tiền khác)

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17% và 7% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	30/06/2013	01/10/2012
- Tiền mặt	22,710,604,609	23,231,700,912
- Tiền gửi ngân hàng	85,842,950,942	38,382,025,210
- Tiền đang chuyển	474,975,000	709,035,145
Cộng	109,028,530,551	62,322,761,267
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2013	01/10/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	3,975,059,008
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	3,975,059,008
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/10/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	5,586,646,827	84,214,681,047
Cộng	5,586,646,827	84,214,681,047
4- Hàng tồn kho	30/06/2013	01/10/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	594,945,834,587	340,678,259,856
- Nguyên liệu, vật liệu	86,993,174,898	147,022,796,976
- Công cụ, dụng cụ	130,077,622,722	128,830,080,317
- Chi phí SX, KD dở dang	1,083,892	
- Thành phẩm	833,763,886,078	654,483,300,362
- Hàng hóa	93,335,913,868	77,243,143,092
- Hàng hóa bất động sản	17,268,969,715	
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc	1,756,386,485,760	1,348,257,580,603
- Dự phòng giảm giá	(1,785,601,272)	(1,785,601,272)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/06/2013	01/10/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40,000	836,185,561
Cộng	40,000	836,185,561

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

- + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
- + Phải thu nội bộ khác

7- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Phải thu dài hạn khác

30/06/2013

01/10/2012

Cộng

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	533,397,669,813	1,899,373,260,435	54,144,438,918	3,343,219,598	18,734,529,993	2,508,993,118,757
* Mua trong kỳ	-	6,705,320,857	12,336,858,545	-	-	19,042,179,402
* Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1,425,008,789	-	-	-	1,425,008,789
* Tăng khác	-	-	-	-	-	-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	94,995,399	3,287,970,135	43,176,810	-	3,426,142,344
* Giảm khác	-	336,989,980	-	127,222,260	-	464,212,240
Số dư cuối kỳ	533,397,669,813	1,907,071,604,702	63,193,327,328	3,172,820,528	18,734,529,993	2,525,569,952,364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	96,633,223,739	499,901,988,711	26,852,549,114	2,331,564,032	3,926,012,969	629,645,338,565
* Khấu hao trong kỳ	7,847,546,758	47,924,037,589	1,507,217,855	99,064,700	690,143,004	58,068,009,906
* Tăng khác						-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	27,755,412	1,291,192,309	22,624,775	-	1,341,572,496
* Giảm khác	-	135,498,639	-	68,258,569	-	203,757,208
Số dư cuối kỳ	104,480,770,497	547,662,772,249	27,068,574,660	2,339,745,388	4,616,155,973	686,168,018,767
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	436,764,446,074	1,399,471,271,724	27,291,889,804	1,011,655,566	14,808,517,024	1,879,347,780,192
* Tại ngày cuối kỳ	428,916,899,316	1,359,408,832,453	36,124,752,668	833,075,140	14,118,374,020	1,839,401,933,597

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	MMTB	Phương tiện VT, truyền	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		-			-
Số dư đầu kỳ	84,032,961,457				84,032,961,457
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	84,032,961,457	-	-	-	84,032,961,457
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	9,760,070,832				9,760,070,832
- Khấu hao trong kỳ	1,988,238,294				1,988,238,294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	11,748,309,126				11,748,309,126
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Tại ngày đầu kỳ	74,272,890,625				74,272,890,625
- Tại ngày cuối kỳ	72,284,652,331				72,284,652,331

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	217,424,491,739			1,390,473,734		218,814,965,473
* Mua trong kỳ						-
* Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
* Tăng do hợp nhất kinh doanh						
* Thanh lý, nhượng bán						-
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	217,424,491,739	-	-	1,390,473,734	-	218,814,965,473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,404,319,455			1,076,508,575		11,480,828,030
* Khấu hao trong kỳ	638,541,009			55,505,631		694,046,640
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11,042,860,464	-	-	1,132,014,206		12,174,874,670
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	207,020,172,284	-	-	313,965,159	-	207,334,137,443
* Tại ngày cuối kỳ	206,381,631,275	-	-	258,459,528	-	206,640,090,803

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	30/06/2013	01/10/2012
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Chi phí XDCB dở dang	33,168,987,810	25,319,737,083
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua sắm MMTB tại các chi nhánh Hoa Sen Group	27,920,838,563	18,569,355,451
+ Xây dựng tại các chi nhánh Hoa Sen Group	2,847,468,602	5,994,935,583
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,400,680,645	755,446,049
Cộng	33,168,987,810	25,319,737,083
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	30/06/2013	01/10/2012
+ Đầu tư cổ phiếu		
+ Đầu tư trái phiếu		
+ Đầu tư vào công ty con	446,276,000,000	446,276,000,000
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	44,456,331,634	44,456,331,634
+ Đầu tư dài hạn khác	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư		
Cộng	505,732,331,634	505,732,331,634
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/10/2012
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	36,174,102,648	56,290,140,917
Cộng	36,174,102,648	56,290,140,917
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/10/2012
- Vay ngắn hạn	2,880,601,326,958	1,874,783,164,492
- Vay dài hạn đến hạn trả	103,009,150,940	144,621,141,648
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,752,084,740	11,669,446,320
Cộng	2,992,362,562,638	2,031,073,752,460
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013	01/10/2012
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	137,048,941,387	46,827,168,659
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	179,730,070,390	14,496,567,330
- Thuế xuất, nhập khẩu	228,367,719	76,358,503
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,150,190,186	9,566,145,650
- Các loại thuế khác	1,300,476,791	382,552,284
Cộng	341,458,046,473	71,348,792,426
17- Chi phí phải trả	30/06/2013	01/10/2012
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Khác	10,644,212,834	23,697,643,116
Cộng	10,644,212,834	23,697,643,116

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	30/06/2013	01/10/2012
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Bảo hiểm y tế	-	6,196,500
- Bảo hiểm xã hội	1,130,307,000	746,917,669
- Bảo hiểm thất nghiệp	84,718,600	
- Kinh phí công đoàn	116,672,000	162,076,200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,097,045,795	17,537,013,887
Cộng	23,428,743,395	18,452,204,256
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Cộng	-	-
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	593,877,573,501	509,512,557,301
- Vay ngân hàng	593,877,573,501	509,512,557,301
b- Nợ dài hạn	71,153,743,029	91,684,090,189
- Thuê tài chính	36,953,247,029	42,787,970,189
- Nợ dài hạn	34,200,496,000	48,896,120,000
Cộng	665,031,316,530	601,196,647,490

* Các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	16,977,913,547	5,308,467,227	11,669,446,320	17,986,318,845	6,316,872,525	11,669,446,320
Từ 1-5 năm	40,758,383,395	6,722,497,946	34,035,885,449	45,730,269,541	8,777,022,512	36,953,247,029
Trên 5 năm				-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước (01/10/2011)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(28,588,182,845)			8,525,313,060		381,858,701,310
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								362,106,869,356
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							6,412,839,096	6,412,839,096
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								6,406,734,996
- Tăng khác							707,980,636	4,055,557,395
- Mua cổ phiếu ngân quỹ			(28,128,541,137)					
- Chia Cổ tức năm trước								97,557,418,000
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							4,972,492,823	
Số dư cuối năm trước (30/09/2012)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(56,716,723,982)	-	-	8,525,313,060	2,148,326,909	637,644,135,969
Số dư đầu kỳ này (01/10/2012)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(56,716,723,982)	-	-	8,525,313,060	2,148,326,909	637,644,135,969
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này								474,089,901,774
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							4,391,428,850	25,520,277,536
- Chi khác								
- Chia cổ tức								290,794,734,000
- Phí lưu ký chứng khoán			(9,731,059)					
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							3,172,103,396	
Số dư cuối kỳ này (30/06/2013)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(56,726,455,041)	-	-	8,525,313,060	3,367,652,363	795,419,026,207

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1,007,907,900,000			1,007,907,900,000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
tức, lợi nhuận**

30/06/2013

01/10/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

290,794,734,000

-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Kỳ này (từ 01-04-2013
đến 30-06-2013)**

**Kỳ trước (từ 01-04-2012
đến 30-06-2012)**

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

5,813,538,198,726

3,309,871,434,560

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng

5,813,538,198,726

3,309,871,434,560

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

26- Các khoản giảm trừ doanh thu

4,342,481,314

1,459,764,144

+ Chiết khấu thương mại

-

+ Giảm giá hàng bán

-

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

-

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

5,809,195,717,412

3,308,411,670,416

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

5,809,195,717,412

3,308,411,670,416

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)	Kỳ trước (từ 01-04-2012 đến 30-06-2012)
28- Giá vốn hàng bán	5,410,597,851,239	2,978,595,990,160
29- Doanh thu hoạt động tài chính	15,106,847,314	11,151,988,375
30- Chi phí tài chính		
* Lãi vay	45,563,992,391	69,833,754,544
* Chênh lệch tỷ giá	28,319,335,915	14,606,320,102
* Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	73,883,328,306	84,440,074,646
31- Chi phí thuế TNDN	18,684,772,952	10,405,256,590
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
33- Chi phí hoạt động kinh doanh	Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)	Kỳ trước (từ 01-04-2012 đến 30-06-2012)
33.1 Chi phí bán hàng	114,167,911,317	89,378,391,299
33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	79,573,070,245	48,731,567,724
33.3 Chi phí khác	23,540,062,401	4,260,130,772

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý III niên độ 2013, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2,383,417,577,956
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	367,912,984,535
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	259,707,216

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2,511,629,171,537
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	301,311,914,321
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	73,520,444

iii) Mua tài sản cố định

	Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen.	175,107,185

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

		Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)
iv) Các giao dịch khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen		
Bán khác		32,375,149,500
Mua khác		1,952,280,000
Trả lại hàng mua		-
Hàng bán bị trả lại		-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Bán khác		2,755,565,671
Mua khác		365,240,274
Trả lại hàng mua		1,571,430
Hàng bán bị trả lại		-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen.		
Bán khác		-
Mua khác		2,300,911,970
Trả lại hàng mua		-
Hàng bán bị trả lại		-
		Kỳ này (từ 01-04-2013 đến 30-06-2013)
v) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát		234,000,000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc		1,928,022,000
b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
i) Phải thu khách hàng	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	807,679,080,269	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	241,866,512,119	289,635,970,616
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	-
ii) Trả trước cho người bán	30/06/2013	01/10/2012
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)	90,183,227,000	90,183,227,000
Ứng trước tiền mua đất		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		955,746

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Niên độ 2013

Từ ngày 01-04-2013 đến 30-06-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

iii) Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	538,000	52,213,284,884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	11,487,184,884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	1,485,791,618
iv) Phải trả người bán	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	11,650,000,000	10,655,332,192
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1,976,039,122	1,746,493,870
v) Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		-
vi) Phải trả khác	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	911,449,364	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	1,506,741,638	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	6,661,220,000	-
vii) Vay dài hạn	30/06/2013	01/10/2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	6,500,000,000

VII- Những thông tin khác

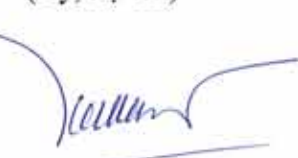
- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):
Các nguyên nhân
- 3- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Công Tiến


Nguyễn Thị Ngọc Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC CHU

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2013

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III VÀ LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2012-2013

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen báo cáo kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ Quý III NĐTC 2012-2013 và lũy kế 9 tháng đầu NĐTC 2012-2013 như sau:

1. Giải trình kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ Quý III NĐTC 2012-2013

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý III NĐTC 2012-2013 (01/04/2013 – 30/06/2013)	Quý III NĐTC 2011-2012 (01/04/2012 – 30/06/2012)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	5.809.195.717.412	3.308.411.670.416	2.500.784.046.996	76%
2	Giá vốn hàng bán	5.410.597.851.239	2.978.595.990.160	2.432.001.861.079	82%
3	Lợi nhuận gộp	398.597.866.173	329.815.680.256	68.782.185.917	21%
4	Doanh thu tài chính	15.106.847.314	11.151.988.375	3.954.858.939	35%
5	Chi phí tài chính	73.883.328.306	84.440.074.646	(10.556.746.340)	-13%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>45.563.992.391</i>	<i>69.833.754.544</i>	<i>(24.269.762.153)</i>	<i>-35%</i>
6	Chi phí bán hàng	114.167.911.317	89.378.391.299	24.789.520.018	28%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.573.070.245	48.731.567.724	30.841.502.521	63%
8	Lợi nhuận thuần	146.080.403.619	118.417.634.962	27.662.768.657	23%
9	Thu nhập khác	40.399.894.877	6.967.848.250	33.432.046.627	480%
10	Chi phí khác	23.540.062.401	4.260.130.772	19.279.931.629	453%
11	Lợi nhuận khác	16.859.832.476	2.707.717.478	14.152.114.998	523%
12	Lợi nhuận trước thuế	162.940.236.095	121.125.352.440	41.814.883.655	35%
13	Thuế TNDN	18.684.772.952	10.405.256.590	8.279.516.362	80%
14	Thuế TNDN hoãn lại				
15	Lợi nhuận sau thuế	144.255.463.143	110.720.095.850	33.535.367.293	30%

Trong Quý III NĐTC 2012-2013, lợi nhuận sau thuế của riêng Công ty Mẹ đạt 144,3 tỷ đồng, tăng 33,5 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2011-2012. Các nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu thuần tăng 2.500,8 tỷ đồng, từ 3.308,4 tỷ đồng lên 5.809,2 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 68,8 tỷ đồng, từ 329,8 tỷ đồng lên 398,6 tỷ đồng.

- Chi phí tài chính giảm 10,5 tỷ đồng, từ 84,4 tỷ đồng xuống 73,9 tỷ đồng, chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với tốc độ chậm hơn tốc độ tăng doanh thu, cụ thể:
 - Chi phí bán hàng tăng 24,8 tỷ đồng, từ 89,4 tỷ đồng lên 114,2 tỷ đồng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 30,8 tỷ đồng, từ 48,7 tỷ đồng lên 79,5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận khác tăng 14,2 tỷ đồng, từ 2,7 tỷ đồng lên 16,9 tỷ đồng.

2. Giải trình kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ 9 tháng đầu NĐTC 2012-2013

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế 9 tháng đầu NĐTC 2012-2013 (01/10/2012 – 30/06/2013)	Lũy kế 9 tháng đầu NĐTC 2011-2012 (01/10/2011 – 30/06/2012)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	15.505.435.142.808	9.605.606.848.518	5.899.828.294.290	61%
2	Giá vốn hàng bán	14.360.128.309.387	8.677.687.924.689	5.682.440.384.698	65%
3	Lợi nhuận gộp	1.145.306.833.421	927.918.923.829	217.387.909.592	23%
4	Doanh thu tài chính	26.917.840.428	37.649.756.319	(10.731.915.891)	-29%
5	Chi phí tài chính	189.807.127.036	330.723.209.882	(140.916.082.846)	-43%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	147.368.529.239	269.078.815.983	(121.710.286.744)	-45%
6	Chi phí bán hàng	297.693.102.744	256.923.524.995	40.769.577.749	16%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	196.945.634.836	147.731.077.756	49.214.557.080	33%
8	Lợi nhuận thuần	487.778.809.233	230.190.867.515	257.587.941.718	112%
9	Thu nhập khác	147.688.194.437	30.425.571.699	117.262.622.738	385%
10	Chi phí khác	93.895.055.973	14.644.581.805	79.250.474.168	541%
11	Lợi nhuận khác	53.793.138.464	15.780.989.894	38.012.148.570	241%
12	Lợi nhuận trước thuế	541.571.947.697	245.971.857.409	295.600.090.288	120%
13	Thuế TNDN	67.482.045.923	20.508.059.274	46.973.986.649	229%
14	Thuế TNDN hoãn lại		1.000.129.231	(1.000.129.231)	-100%
15	Lợi nhuận sau thuế	474.089.901.774	226.463.927.366	247.625.974.408	109%

Trong 9 tháng đầu NĐTC 2012-2013, lợi nhuận sau thuế của riêng Công ty Mẹ đạt 474,1 tỷ đồng, tăng 247,6 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2011-2012. Các nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu thuần tăng 5.899,8 tỷ đồng, từ 9.605,6 tỷ đồng lên 15.505,4 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 217,4 tỷ đồng, từ 927,9 tỷ đồng lên 1.145,3 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính giảm 140,9 tỷ đồng, từ 330,7 tỷ đồng xuống 189,8 tỷ đồng, chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với tốc độ chậm hơn tốc độ tăng doanh thu, cụ thể:
 - Chi phí bán hàng tăng 40,8 tỷ đồng, từ 256,9 tỷ đồng lên 297,7 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 49,2 tỷ đồng, từ 147,7 tỷ đồng lên 196,9 tỷ đồng.
- Lợi nhuận khác tăng 38 tỷ đồng, từ 15,8 tỷ đồng lên 53,8 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Người công bố thông tin



VŨ VĂN THANH

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch



TRẦN NGỌC CHU

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Lưu văn thư

